

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THÔNG NHẤT

Địa chỉ : Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

Hà Nội, tháng 1 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: 043.6622400

Fax: 043.6622473

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	489 479 847 669	412 181 204 664
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4 440 302 071	7 000 725 738
1. Tiền	111	4 440 302 071	7 000 725 738
2. Các khoản tương đương tiền	112		-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	70 008 900 000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	70 008 900 000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	20 151 245 292	3 152 040 131
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	43 546 216	2 303 656 149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	237 846 000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	19 869 853 076	848 383 982
IV. Hàng tồn kho	140	389 212 811 292	384 340 451 928
1. Hàng tồn kho	141	389 212 811 292	384 340 451 928
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5 666 589 014	17 687 986 867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	162 070 713	2 327 968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5 504 518 301	17 685 658 899
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200	87 432 083 878	111 116 082 758
I. Tài sản cố định	220	52 177 619 450	71 087 454 522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	52 177 619 450	71 087 454 522
- Nguyên giá	222	204 537 144 335	204 427 144 335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(152 359 524 885)	(133 339 689 813)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
III. Tài sản dài hạn khác	260	35 254 464 428	40 028 628 236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	35 254 464 428	40 028 628 236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	576 911 931 547	523 297 287 422

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong (...)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	340 981 259 812	305 405 101 833
I. Nợ ngắn hạn	310	340 981 259 812	303 812 825 752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	50 004 222 954	21 359 700 060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12 117 133 564	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16 565 336 816	1 300 781 098
4. Phải trả người lao động	314	18 442 950 971	18 391 190 178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	191 303 065	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	340 852 825	709 896 441
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	181 877 411 932	249 850 385 945
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	58 578 488 329	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2 863 559 356	12 200 872 030
II. Nợ dài hạn	330	-	1 592 276 081
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	1 592 276 081
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	235 930 671 735	217 892 185 589
I. Vốn chủ sở hữu	410	235 930 671 735	217 892 185 589
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	143 000 000 000	143 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	335 210 030	335 210 030
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	92 595 461 705	74 556 975 559
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	76 955 025 940	74 556 975 559
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	15 640 435 765	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	576 911 931 547	523 297 287 422

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Khang

[Signature]



[Signature]

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

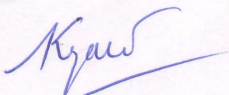
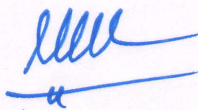
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Lũy kế năm 2018	Quý 4/2017	Lũy kế năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	73 030 968 784	904 794 948 847	41 303 720 676	943 509 647 745
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	(2 732 789 092)	-	1 409 538 181	5 283 085 547
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		75 763 757 876	904 794 948 847	39 894 182 495	938 226 562 198
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	60 007 140 580	723 421 657 413	26 646 543 232	784 275 706 296
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15 756 617 296	181 373 291 434	13 247 639 263	153 950 855 902
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	30 805	2 095 463 029	32 096 707	2 767 869 741
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	1 846 168 654	7 457 617 355	1 804 264 506	4 581 628 837
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 846 168 654	7 457 617 355	1 803 953 300	4 580 943 754
8	Chi phí bán hàng	24		(6 187 758 756)	29 239 111 329	604 723 350	29 383 093 733
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 427 566 949	44 570 438 101	7 457 916 872	38 980 980 912
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13 670 671 254	102 201 587 678	3 412 831 242	83 773 022 161
11	Thu nhập khác	31	VI.6	5 925 962 049	7 381 965 609	41 659 223	1 509 430 494
12	Chi phí khác	32	VI.7	-	511 448 284		255 046 086
13	Lợi nhuận khác	40		5 925 962 049	6 870 517 325	41 659 223	1 244 384 408
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19 596 633 303	109 072 105 003	3 454 490 465	85 017 406 569
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	3 956 197 538	25 827 501 377	702 298 093	17 049 081 314
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15 640 435 765	83 244 603 626	2 752 192 372	67 968 325 255

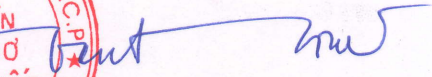
Hà nội, ngày 18 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Văn Hoài

Phạm Thị Kim Ngân

Nguyễn Hữu Quyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

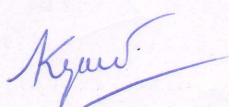
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	1 009 839 788 720	1 035 840 410 340
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(650 726 159 990)	(854 337 800 784)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(129 664 938 600)	(128 687 610 622)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(7 266 314 290)	(4 681 634 661)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(10 399 081 314)	(19 814 496 487)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	288 538 028 779	6 571 494 685
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(379 791 072 707)	(94 947 976 824)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	120 530 250 598	(60 057 614 353)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(110 000 000)	(1 426 500 000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22		21 118 115
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2 082 086 533	2 765 593 965
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1 972 086 533	1 360 212 080
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33	314 598 375 964	271 893 016 346
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(384 163 626 058)	(170 528 358 183)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55 503 680 000)	(49 336 866 051)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(125 068 930 094)	52 027 792 112
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2 566 592 963)	(6 669 610 161)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7 000 725 738	13 671 020 982
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		6 169 296	(685 083)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4 440 302 071	7 000 725 738

Hà nội, ngày 18 tháng 1 năm 2019

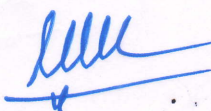
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm thị Kim Ngân



Nguyễn Hữu Quyết



Lê Văn Hoài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty cổ phần từ ngày 30/9/2015 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100100449, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30/9/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Thực hiện văn bản số 1555/UBND-KT ngày 04/04/2017 của UBND Thành phố Hà Nội về danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc UBND thành phố Hà Nội thực hiện thoái vốn năm 2017-2018, theo đó, Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất thuộc danh sách công ty mà Nhà nước thoái 100% vốn. Ngay sau đó, Công ty đã tiến hành các thủ tục về công tác thoái vốn theo đúng các quy định của Nhà nước.

Vốn điều lệ của Công ty là: 143.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của công ty: Số 164 phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh quạt điện các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và tiêu thụ quạt điện các loại.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng trong kỳ kế toán là tỷ giá mua và bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định.

3. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: là các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại.

Chi phí trả trước dài hạn: là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi những rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)

301004
ÔNG
CỔ PHẦN
DIỆN
THÔNG
DẪNG

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền mặt tại quỹ	711 577 457	1 141 234 653
- Tiền gửi ngân hàng	3 728 724 614	5 859 491 085
Cộng	4 440 302 071	7 000 725 738

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	70 008 900 000	70 008 900 000	-	-	-	-
Cộng	70 008 900 000	70 008 900 000	-	-	-	-

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- CT CP Điện cơ Hải Phòng	-	2 255 000 000
- Công ty TNHH thương mại phát triển thiết bị điện Minh Hưng		48 656 149
- Các khách hàng khác	43 546 216	-
Cộng	43 546 216	2 303 656 149

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
- Phải thu CBCNV về thuế TNCN		848 383 982
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Nguyễn Việt Cường	19 682 853 076	
- Tạm ứng	187 000 000	-
Cộng	19 869 853 076	848 383 982

5. Hàng tồn kho

	31/12/2018	01/01/2018
- Nguyên liệu, vật liệu	29 920 024 797	37 120 153 960
- Công cụ, dụng cụ	913 437 463	1 109 303 381
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	175 274 251 474	245 510 573 743
- Thành phẩm	183 105 097 558	100 600 420 844
Cộng	389 212 811 292	384 340 451 928

49-
RY
ĂN
CƠ
NHẬT
AI-T.P.H

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Tại ngày 1/1/2018	96 934 879 453	101 723 648 218	4 848 451 718	920 164 946	204 427 144 335
- Mua sắm mới	-	110 000 000	-	-	110 000 000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	96 934 879 453	101 833 648 218	4 848 451 718	920 164 946	204 537 144 335
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/1/2018	54 239 624 145	75 600 609 716	3 101 159 369	398 296 583	133 339 689 813
- Khấu hao trong năm	9 743 218 644	8 581 433 614	601 206 272	93 976 542	19 019 835 072
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	63 982 842 789	84 182 043 330	3 702 365 641	492 273 125	152 359 524 885
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2018	42 695 255 308	26 123 038 502	1 747 292 349	521 868 363	71 087 454 522
Tại ngày 31/12/2018	32 952 036 664	17 651 604 888	1 146 086 077	427 891 821	52 177 619 450

7. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

31/12/2018

162 070 713

162 070 713

01/01/2018

2 327 968

2 327 968

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí thuê hạ tầng khu Công nghiệp Đồng Văn 46 năm

- Giá trị lợi thế kinh doanh của Doanh nghiệp

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

31/12/2018

34 225 518 736

413 384 576

615 561 116

35 254 464 428

01/01/2018

35 066 957 771

4 074 605 737

887 064 728

-

40 028 628 236

8. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay ngắn hạn

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư - CN Nam Hà nội

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Hà nội

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Hà nội

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Quân đội

Cộng

31/12/2018

80 666 550 978

8 550 410 753

68 851 173 453

23 809 276 748

181 877 411 932

01/01/2018

94 031 590 956

66 809 515 711

89 009 279 278

-

249 850 385 945

b. Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng Đầu tư - CN Nam Hà nội

Cộng

31/12/2018

-

-

01/01/2018

1 592 276 081

1 592 276 081

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH Ánh Dương	12 575 712 160	
Công ty TNHH SX TM&XNK Lụa Tuyết	3 028 385 250	4 522 149 544
Công ty CP Dây & cáp điện Thượng Đình		2 238 346 366
Công ty TNHH SX&TM Nhựa Việt Quang		1 188 000 000
Công ty TNHH SX&TM Nguyễn Minh Sơn		4 351 336 000
Công ty TNHH Tân Thành	5 441 633 439	1 293 700 100
PING XIANG SHI DA ZHI TRADING CO-LTD	4 115 311 200	
Công ty TNHH Nam Hùng Vinh	2 498 374 755	
Công ty cổ phần sản xuất Vita	2 021 125 920	
Các khách hàng khác	<u>20 323 680 230</u>	<u>7 766 168 050</u>
Cộng	<u>50 004 222 954</u>	<u>21 359 700 060</u>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải thu	Phải trả
- Thuế Giá trị gia tăng	17 685 568 899	-	37 429 154 719	25 248 104 121	5 504 518 301	-
- Thuế nhập khẩu	-	-	440 207 290	440 207 290	-	-
- Thuế TNDN	-	892 700 141	25 827 501 377	10 399 081 314	-	16 321 120 204
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	408 080 957	2 663 948 520	2 827 812 865	-	244 216 612
- Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	3 828 369 434	3 828 369 434	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	4 000 000	4 000 000	-	-
Cộng	<u>17 685 568 899</u>	<u>1 300 781 098</u>	<u>70 193 181 340</u>	<u>42 747 575 024</u>	<u>5 504 518 301</u>	<u>16 565 336 816</u>

11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Kinh phí công đoàn	281 779 000	284 892 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	59 073 825	425 004 441
Cộng	<u>340 852 825</u>	<u>709 896 441</u>

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	20 378 223 445	
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	18 176 756 620	
- Dự phòng tiền lương	20 023 508 264	
Cộng	<u>58 578 488 329</u>	<u>-</u>

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 1/1/2017	143 000 000 000	335 653 856	16 702 548 036	42 663 985 948	202 702 187 840
- Lãi trong kỳ				67 968 325 255	67 968 325 255
- Tăng khác					-
- Giảm do phân phối lợi nhuận				36 075 335 644	36 075 335 644
- Giảm khác		443 826	16 702 548 036		16 702 991 862
Số dư tại ngày 31/12/2017	143 000 000 000	335 210 030	-	74 556 975 559	217 892 185 589
- Lãi trong kỳ				83 244 603 626	83 244 603 626
- Giảm do phân phối lợi nhuận				65 206 117 480	65 206 117 480
Số dư tại ngày 31/12/2018	143 000 000 000	335 210 030	-	92 595 461 705	235 930 671 735

b. Chi tiết đầu tư của vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

- Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

31/12/2018

Tỷ lệ

01/01/2018

		67 070 000 000
	143 000 000 000	100.0%
	143 000 000 000	75 930 000 000
	143 000 000 000	143 000 000 000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng

Cộng

Quý 4 năm 2018

Quý 4 năm 2017

73 030 968 784	41 303 720 676
73 030 968 784	41 303 720 676

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại

Cộng

Quý 4 năm 2018

Quý 4 năm 2017

(2 732 789 092)	1 409 538 181
(2 732 789 092)	1 409 538 181

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

Quý 4 năm 2018

Quý 4 năm 2017

60 007 140 580	26 646 543 232
60 007 140 580	26 646 543 232

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng**Quý 4 năm 2018**

30 805

30 805**Quý 4 năm 2017**

32 096 707

32 096 707**5. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá

Cộng**Quý 4 năm 2018**

1 846 168 654

1 846 168 654**Quý 4 năm 2017**

1 804 264 506

1 804 264 506**6. Thu nhập khác**

- Tiền phạt thu được
- Thu nhập khác
- Các khoản khác

Cộng**Quý 4 năm 2018**

29 352 000

5 896 610 049

5 925 962 049**Quý 4 năm 2017**

28 065 909

13 593 314

41 659 223**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng**Quý 4 năm 2018**

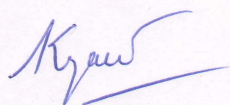
3 956 197 538

3 956 197 538**Quý 4 năm 2017**

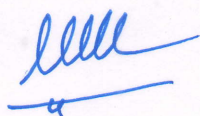
702 298 093

702 298 093**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt nam (AVA) .

*Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019***Người lập biểu**

Phạm thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Quyết

Tổng Giám đốc

Lê Văn Hoài

